

Biểu 01

DANH SÁCH XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 529 /BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Tuần Giáo)

TT	Tên xã	Tổng số khối, bản	Hộ			Hộ nghèo				Các tiêu chí		Thuộc khu vực	Ghi chú
			Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2		
1	2	3	4	5	6=5/4*100	7	8= 7/4*100	9	10=9/7*100	11	12	15	16
1	Xã Ta Ma	6	742	741	99,87	371	50,00	371	100,00	50,00		III	
2	Xã Pú Nhung	8	790	780	98,73	328	41,52	327	99,70	41,52		III	
3	Xã Rạng Đông	7	736	651	88,45	377	51,22	366	97,08	51,22		III	
4	Xã Phình Sáng	10	1.109	1.097	98,92	568	51,22	568	100,00	51,22		III	
5	Xã Mùn Chung	9	847	787	92,92	426	50,30	423	99,30	50,30		III	
6	Xã Nà Tòng	6	550	549	99,82	328	59,64	327	99,70	59,64		III	
7	Xã Mường Mùn	12	1172	1105	94,28	498	42,49	491	98,59	42,49		III	
8	Xã Pú Xi	10	537	537	100,00	411	76,54	411	100,00	76,54		III	
9	Xã Mường Thín	8	581	578	99,48	245	42,17	245	100,00	42,17		III	
10	Xã Mường Khong	7	669	669	100,00	345	51,57	345	100,00	51,57		III	
11	Xã Nà Sáy	6	607	607	100,00	303	49,92	303	100,00	49,92		III	
12	Xã Chiềng Sinh	7	1.097	1.038	94,62	419	38,20	414	98,81	38,20		III	
13	Xã Chiềng Đông	10	1.139	1.116	97,98	526	46,18	524	99,62	46,18		III	
14	Xã Tênh Phong	5	286	286	100,00	173	60,49	173	100,00	60,49		III	
15	Xã Tòà Tình	7	532	528	99,25	252	47,37	252	100,00	47,37		III	
16	Xã Quài Tở	19	1958	1892	96,63	534	27,27	531	99,44	27,27		III	
17	Xã Quài Nưa	12	1.431	1.275	89,10	464	32,42	447	96,34	32,42		III	
18	Xã Quài Cang	13	1803	1714	95,06	569	31,56	568	99,82	31,56		III	
19	Thị trấn Tuần Giáo	15	2113	821	38,85	38	1,80	26	68,42	1,80		I	
Tổng cộng:		177	18.699	16.771	90	7.175	38	7.112	99				

Ghi chú:

- Cột 3: ghi tổng số khối, bản trên địa bàn xã
- ĐK 1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ DTTS trong tổng số hộ nghèo của xã (ghi rõ tỷ lệ % vào cột 11)
- ĐK 2: Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông (ghi rõ tỷ lệ % vào cột 12)
- ĐK 3: Tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên (ghi rõ tỷ lệ % vào cột 13)
- ĐK 4: Số km đường chưa rải nhựa hoặc đổ bê tông/tổng số km đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (ghi rõ số km chưa rải nhựa hoặc bê tông/tổng số km vào cột 14)